Chi tiết mã HS 8708.92.61

Mã HS	8708.92.61
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Các bộ phận và phụ kiện khác: / - - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04: / - - - - Ống xả và bộ giảm thanh
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 05:24:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87089261/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17541
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17541
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17541
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0/2,7; M: 0/4	0/2,7; M: 0/4	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16855
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16784
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16784
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16784
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16784
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16784
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16784
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E16840
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16840
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16840

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16840
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16840
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16840
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16841
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16841
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16841
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16841
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16841
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16841
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16842
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16801
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16798
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16798
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16798
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16798
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16798
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16798
VKFTA	2022	2022	15	VK!E16840
VKFTA	2023	2023	15	VK!F16840
VKFTA	2024	2024	15	VK!G16840
VKFTA	2025	2025	15	VK!H16840
VKFTA	2026	2026	15	VK!I16840
VKFTA	2027	2027	15	VK!J16840
VCFTA	2022	2022	3	VC!D16906
VCFTA	2023	2023	3	VC!E16906
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16906

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16906
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16906
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16906
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16882
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16882
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16882
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16882
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16882
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16882
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16877
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16877
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16877
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16877
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16877
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16877
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D16897
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E16897
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F16897
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G16897
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H16897
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16897
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D16896
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E16896
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F16896
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G16896
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H16896

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16896
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!16962
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!16962
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!16962
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!16962
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!16962
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!16962
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!16962
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D16867
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E16867
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F16867
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G16867
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H16867
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I16867
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D16867
RCEP B	2023	2023	12	B!E16867
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F16867
RCEP B	2025	2025	9	B!G16867
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H16867
RCEP B	2027	2027	6	B!I16867
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D16865
RCEP C	2023	2023	12	C!E16865
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F16865
RCEP C	2025	2025	9	C!G16865
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H16865
RCEP C	2027	2027	6	C!I16865

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D16864
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E16864
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F16864
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G16864
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H16864
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I16864
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D16868
RCEP E	2023	2023	12	E!E16868
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F16868
RCEP E	2025	2025	9	E!G16868
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H16868
RCEP E	2027	2027	6	E!I16868
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D16867
RCEP F	2023	2023	12	F!E16867
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F16867
RCEP F	2025	2025	9	F!G16867
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H16867
RCEP F	2027	2027	6	F!I16867
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F15818
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G15818
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H15818
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I15818

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.92 có 7 dòng thuế; dòng 8708.92.61 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ống xả và bộ giảm thanh.	8708.92.10 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.92.20 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.92.51 Ống xả và bộ giảm thanh; 8708.92.52 Bộ phận (SEN); 8708.92.62 Bộ phận (SEN); 8708.92.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.92.61 có mã Chương 98 tương ứng 9849.35.44 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - - Ống xả và bộ giảm thanh	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.92.61. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8708.92.61 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17541), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.